TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIỒNG RIỀNG
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Bản án số: **230**/2023/DS - ST
Ngày: 15/9/2023
V/v: " *Tranh chấp hợp đồng dân sự góp họ* "

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG RIỀNG, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồmcó:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Lữ Cẩm Nhung**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Nguyễn Văn Mẫn**và ông **Võ Minh Tuấn**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Hồng Nhung** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng tham gia phiên tòa: Không tham gia.

Ngày 15 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 200/2023/TLST-DS ngày 01 tháng 8 năm 2023, về việc *"Tranh chấp hợp đồng dân sự góp hụi"* theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 317/2023/QĐXX- ST, ngày 05 tháng 9 năm 2023, giữa các đương sự:

** Nguyên đơn*: Ông **Trần Chí H**, sinh năm: 1977

Bà **Nguyễn Thị S**, sinh năm 1971

Cùng địa chỉ: ấp N, xã B, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

(Ông H, bà S có mặt tại phiên tòa)

** Bị đơn:* Ông **Phạm Văn T**, sinh năm: 1964

Bà **Nguyễn Thị N**, sinh năm 1967

Cùng địa chỉ: ấp N, xã B, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

(Ông T, bà N có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện đề ngày 26/5/2023 và lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn ông Trần Chí H, bà Nguyễn Thị S trình bày:* Từ năm 2020 đến năm 2021 ông bà có làm chủ hụi với tổng cộng là 05 dây hụi:

- Dây hụi thứ nhất: Hụi áp ngày 20/10/2020 mãn vào ngày 20/12/2022, tổng cộng có 26 hụi viên, hụi 2.000.000đ/tháng. Ông T, bà N tham gia 03 phần hụi và đã hốt hết 03 phần.

- Dây hụi lần thứ hai: Hụi áp ngày 06/02/2021 mãn vào ngày 06/6/2023, tổng cộng có 29 hụi viên, hụi 2.000.000đ/tháng. Ông T, bà N tham gia 03 phần hụi và đã hốt hết 03 phần.

- Dây hụi lần thứ ba: Hụi áp ngày 15/5/2021 mãn vào ngày 15/7/2023, tổng cộng có 27 hụi viên, hụi 2.000.000đ/tháng. Ông T, bà N tham gia 03 phần hụi và đã hốt hết 03 phần.

- Dây hụi lần thứ tư: Hụi áp ngày 25/08/2021 mãn vào ngày 25/6/2023, tổng cộng có 26 hụi viên, hụi 2.000.000đ/tháng. Ông T, bà N tham gia 02 phần hụi và đã hốt hết 02 phần.

- Dây hụi lần thứ năm: Hụi áp ngày 09/01/2022 mãn vào ngày 09/4/2024, tổng cộng có 27 hụi viên, hụi 2.000.000đ/tháng. Ông T, bà N tham gia 01 phần hụi và đã hốt hết 01 phần.

Từ sau khi hốt hụi thì ông T, bà N ngưng không đóng hụi chết cho ông bà, tổng số tiền hụi chết là ông T, bà N còn nợ ông bà là 242.000.000đ.

Ông H, bà S xác nhận đối với số tiền hụi ông T, bà N nợ là 242.000.000đ thì năm 2022 do hụi chưa mãn nên ông bà chỉ khởi kiện ông T, bà N thanh toán số tiền 90.000.000đ và được Toà án giải quyết theo bản án số 77/2022/DS-ST ngày 22/11/2022 và ông T, bà N đã thanh toán xong số tiền 90.000.000đ còn lại số tiền là 152.000.000đ đến nay ông T, bà N chưa thanh toán nên ông bà tiếp tục khởi kiện.

Ông bà cam kết số tiền hụi còn lại 152.000.000đ là số tiền tất cả các dây hụi mà ông T, bà N còn nợ ông bà hiện nay, ngoài ra ông T, bà N không còn nợ số tiền hụi nào khác nữa.

Tại phiên tòa, ông Trần Chí H, bà Nguyễn Thị S yêu cầu: Buộc ông Nguyễn Văn T1, bà Nguyễn Thị N có trách nhiệm liên đới thanh toán cho ông bà số tiền nợ hụi còn lại là 152.000.000đ (Một trăm năm mươi hai triệu đồng), không yêu cầu tính lãi, yêu cầu thanh toán 01 lần.

** Bị đơn ông Nguyễn Văn T1, bà Nguyễn Thị N trình bày:* Ông bà thừa nhận vào năm 2020-2021 có tham gia chơi hụi do vợ chồng ông Trần Chí H, bà Nguyễn Thị S làm chủ.

Ông bà tham gia tổng cộng là 12 chân hụi của 05 dây hụi như ý kiến của vợ chồng ông H, bà S trình bày là đúng. Tuy nhiên, hiện nay tất cả các dây hụi đều đã hốt hết và vợ chồng ông H, bà S có giao tiền hụi cho ông bà đầy đủ.

Sau khi hốt hụi xong do hoàn gia đình khó khăn và ông bà làm ăn không được thuận lợi nên ông bà không có khả năng thanh toán tiền hụi chết cho ông H, bà S theo đúng thời gian thoả thuận. Tổng số tiền hụi chết còn nợ ông H, bà S là 242.000.000đ tiền hụi chết.

Sau đó, ông H, bà S có khởi kiện ông bà để yêu cầu Toà án giải quyết số tiền 90.000.000đ trong tổng số tiền là 242.000.000đ, khi đó ông bà được gia đình hỗ trợ cho mượn được số tiền là 90.000.000đ và đã thanh toán cho ông H, bà S xong còn lại 152.000.000đ thì gia đình ông bà hết khả năng thanh toán.

Tại phiên tòa, ông Nguyễn Văn T1, bà Nguyễn Thị N thừa nhận hiện nay còn nợ ông Trần Chí H, bà Nguyễn Thị S số tiền hụi còn lại là 152.000.000đ (Một trăm năm mươi hai triệu đồng) và đồng ý thanh toán số tiền này cho ông H, bà S nhưng do hiện nay gia đình gặp khó khăn nên không có khả năng thanh toán 01 lần, yêu cầu Tòa án cho xin cho ông bà thêm thời gian nữa khoảng tháng 3 năm 2024 ông bà sẽ trả dần số tiền này cho đến khi dứt nợ. Nếu trường hợp ông H, bà S không đồng ý thì đề nghị Toà án xem xét theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật và nghị án, Tòa án nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Về thẩm quyền: Ông Trần Chí H, bà Nguyễn Thị S yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Văn T1, bà Nguyễn Thị N trả cho ông H, bà S số tiền nợ hụi còn lại là 152.000.000đ (Một trăm năm mươi hai triệu đồng). Do đó, đây là tranh chấp hợp đồng dân sự theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự, đồng thời bị đơn ông T1, bà N có nơi cư trú tại ấp N, xã B, huyện G, tỉnh Kiên Giang nên theo quy định tại điểm a khoản 1 điều 35; khoản 1 điều 39 Bộ luật tố tụng Dân sự nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang và Tòa án thụ lý giải quyết vụ án là đúng theo trình tự, thủ tục tố tụng.

- Xét về quan hệ tranh chấp: Việc tranh chấp giữa ông Trần Chí H, bà Nguyễn Thị S với ông Nguyễn Văn T1, bà Nguyễn Thị N là tranh chấp hợp đồng dân sự góp họ được quy định tại Điều 471 của Bộ luật Dân sự 2015 và Nghị định 19/2019/NĐ-CP19-02-2019 của Chính phủ về họ, hụi, biêu, phường.

[2] Về nội dung: Nguyên đơn ông Trần Chí H, bà Nguyễn Thị S yêu cầu buộc ông Nguyễn Văn T1, bà Nguyễn Thị N có trách nhiệm liên đới thanh toán cho ông bà số tiền nợ hụi còn lại là 152.000.000đ (Một trăm năm mươi hai triệu đồng). Hội đồng xét xử xét thấy: Để chứng minh cho yêu cầu của mình, quá trình giải quyết vụ án, ông H, bà S có cung cấp cho Tòa án 05 danh sách góp vốn xoay vòng thể hiện bà N có tham gia chơi hụi do ông H làm chủ đồng thời tại biên bản hòa giải cơ sở ngày 14/9/2022 ông T1, bà N cũng thừa nhận có nợ tiền hụi ông H, bà S nhưng chưa thanh toán và vấn đề này trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa được ông T1, bà N đều thừa nhận và đồng ý thanh toán nhưng do hoàn cảnh gia đình khó khăn nên ông T1, bà N xin thêm thời gian đến tháng 3 năm 2024 sẽ trả dần số tiền nợ hụi này cho đến khi dứt nợ nhưng phía nguyên đơn không đồng ý.

Do đó, Hội đồng xét xử nhận thấy việc ông H, bà S khởi kiện yêu cầu buộc ông T1, bà N có trách nhiệm liên đới thanh toán cho ông bà số tiền nợ hụi còn lại là 152.000.000đ (Một trăm năm mươi hai triệu đồng) có căn cứ chấp nhận.

Đối với việc bị đơn xin trả dần số tiền vay cho nguyên đơn là nhằm trốn tránh, kéo dài thời gian, ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn và nguyên đơn cũng không đồng ý cho bị đơn kéo dài thêm thời gian trả nợ nên yêu cầu của nguyên đơn không có cơ sở chấp nhận là phù hợp theo quy định pháp luật.

[3] Về yêu cầu tính lãi suất: Do nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

Trường hợp ông T1, bà N chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo bản án đã tuyên thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật dân sự 2015.

[4] Án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên buộc bị đơn ông T1, bà N phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;
- Điều 357, 468 và 471 Bộ luật dân sự năm 2015;
- Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Chí H, bà Nguyễn Thị S đối với bị đơn ông Phạm Văn T, bà Nguyễn Thị N.

1. Buộc ông Phạm Văn T, bà Nguyễn Thị N có trách nhiệm liên đới thanh toán cho ông Trần Chí H, bà Nguyễn Thị S số tiền nợ hụi còn lại là 152.000.000đ (Một trăm năm mươi hai triệu đồng), ông H, bà S không yêu cầu tính lãi nên không xem xét.

Địa điểm giao nhận tiền trả nợ tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

Kể từ ngày nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án nếu bị đơn không trả cho nguyên đơn dứt điểm số tiền nêu trên thì hàng tháng bị đơn còn phải trả cho

nguyên đơn thêm một khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bị đơn ông Phạm Văn T, bà Nguyễn Thị N phải liên đới chịu án phí với số tiền là 7.600.000 đồng (Bảy triệu sáu trăm ngàn đồng).

Nguyên đơn ông Trần Chí H, bà Nguyễn Thị S không phải chịu án phí; Hoàn trả lại cho ông H, bà S số tiền 3.800.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001975 ngày 01 tháng 8 năm 2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh Kiên Giang;*
- *VKSND huyện Giồng Riềng;*
- *Chi cục THADS huyện Giồng Riềng;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm Phán - Chủ Tọa Phiên Toà

Lữ Cẩm Nhung